



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2022**

## MỤC LỤC

|   | TRANG  |
|---|--------|
| 1. MỤC LỤC  |        |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 1 - 4  |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5      |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 6 - 7  |
| 5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 – 29 |
| 6. PHỤ LỤC 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu    | 30     |

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>2.490.079.040.995</b> | <b>2.091.796.621.364</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>88.120.197.310</b>    | <b>86.797.642.228</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 29.724.099.314           | 40.849.036.697           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 58.396.097.996           | 45.948.605.531           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>375.994.175.343</b>   | <b>60.600.000.000</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 375.994.175.343          | 60.600.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>950.069.138.785</b>   | <b>945.891.785.701</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 628.866.921.561          | 691.126.343.748          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 32.160.349.081           | 26.255.852.371           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 1.216.663.793            | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 288.310.397.262          | 229.029.867.494          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (533.101.228)            | (533.101.228)            |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 47.908.316               | 12.823.316               |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>1.062.069.738.184</b> | <b>991.295.240.635</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 1.062.069.738.184        | 991.411.941.196          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | (116.700.561)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>13.825.791.373</b>    | <b>7.211.952.800</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 4.782.828.443            | 1.831.564.150            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 8.170.947.929            | 4.509.455.224            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.16        | 872.015.001              | 870.933.426              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>265.620.888.601</b>   | <b>246.506.415.624</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>6.679.451.185</b>     | <b>6.658.238.037</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 6.679.451.185            | 6.658.238.037            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>46.120.450.272</b>    | <b>37.568.805.145</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 18.364.475.270           | 9.421.878.627            |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 52.464.732.929           | 44.375.311.854           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (34.100.257.659)         | (34.953.433.227)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | 787.957.940              | 1.125.654.206            |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 2.026.177.582            | 2.026.177.582            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (1.238.219.642)          | (900.523.376)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 26.968.017.062           | 27.021.272.312           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 28.545.999.917           | 28.545.999.917           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.577.982.855)          | (1.524.727.605)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | V.12        | <b>67.380.043.695</b>    | <b>69.463.974.243</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 106.202.325.022          | 106.202.325.022          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (38.822.281.327)         | (36.738.350.779)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.2         | <b>140.526.100.000</b>   | <b>128.126.100.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 120.496.100.000          | 120.496.100.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 20.030.000.000           | 7.630.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.914.843.449</b>     | <b>4.689.298.199</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 4.914.843.449            | 4.663.601.661            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.13        | -                        | 25.696.538               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>2.755.699.929.596</b> | <b>2.338.303.036.988</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             |                          |                          |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>2.170.385.558.033</b> | <b>1.761.113.857.139</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>2.126.827.911.325</b> | <b>1.721.938.102.989</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14        | 373.232.939.802          | 405.216.354.791          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.15        | 68.192.553.059           | 65.879.136.090           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 6.781.928.492            | 5.985.930.870            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4.381.705.970            | 4.782.147.921            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.18        | 1.538.683.751            | 2.697.172.323            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | 1.216.663.793            | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 593.901.361              | 1.122.278.400            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19a       | 170.126.915.404          | 109.262.947.747          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20a       | 1.500.762.619.693        | 1.126.992.134.847        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.21        | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>43.557.646.708</b>    | <b>39.175.754.150</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.19b       | 39.348.875.800           | 38.246.808.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20b       | 4.208.770.908            | 928.946.150              |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MÃ SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>585.314.371.563</b>   | <b>577.189.179.849</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>585.314.371.563</b>   | <b>577.189.179.849</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 495.762.640.000          | 495.762.640.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 495.762.640.000          | 495.762.640.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | 4.034.353.637            | 4.034.353.637            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | (11.978.525.300)         | (11.978.525.300)         |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 31.763.082.105           | 31.763.082.105           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        |             | 69.139.414.883           | 55.532.499.084           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 50.440.526.037           | 31.799.315.489           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.698.888.846           | 23.733.183.595           |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        | <b>V.23</b> | (3.406.593.762)          | 2.075.130.323            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>2.755.699.929.596</b> | <b>2.338.303.036.988</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022





**Nguyễn Thị Thu Hiền**  
 Người lập biểu

**Phạm Viết Đạt**  
 Kế toán trưởng


**Vương Quang Diệu**  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B02a-DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 02            |                   | Đơn vị tính: VND              |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------|
|  |       |             |                   |                   | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY |                   |
|  |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                       | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1.647.664.933.258 | 1.719.914.503.155 | 3.012.120.593.372             | 2.826.946.981.732 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 187.413.326       | 13.786.923        | 246.950.029                   | 43.418.218        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.3        | 1.647.477.519.932 | 1.719.900.716.232 | 3.011.873.643.343             | 2.826.903.563.514 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.4        | 1.598.201.841.200 | 1.651.071.147.850 | 2.911.136.198.638             | 2.701.723.773.437 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 49.275.678.732    | 68.829.568.382    | 100.737.444.705               | 125.179.790.077   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.5        | 16.572.878.667    | 2.681.204.068     | 17.196.963.359                | 3.371.496.531     |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.6        | 32.275.671.897    | 24.339.422.193    | 52.093.613.149                | 48.289.777.379    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 31.057.188.303    | 24.276.621.057    | 50.805.738.985                | 45.111.213.364    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                 | -                 | -                             | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.7        | 12.117.576.556    | 20.138.888.867    | 22.837.884.437                | 35.672.147.158    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.8        | 8.111.038.255     | 13.456.031.604    | 18.779.721.018                | 23.896.195.574    |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 13.344.270.691    | 13.576.429.786    | 24.223.189.460                | 20.693.166.497    |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.9        | 427.899.115       | 661.603.172       | 1.271.174.613                 | 1.837.795.926     |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    |             | 1.818.830.337     | 32.521.304        | 1.934.428.662                 | 1.967.019.655     |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    | VI.10       | (1.390.931.222)   | 629.081.868       | (663.254.049)                 | (129.223.729)     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước                       | 50    |             | 11.953.339.469    | 14.205.511.654    | 23.559.935.411                | 20.563.942.768    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.16        | 2.577.921.750     | 3.780.147.193     | 5.817.074.112                 | 6.844.411.504     |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | 635.771           | 24.542.604        | 25.696.538                    | 69.979.299        |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 9.374.781.948     | 10.400.821.857    | 17.717.164.761                | 13.649.551.965    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty                     | 61    |             | 9.756.770.095     | 11.275.651.965    | 18.698.888.846                | 16.118.015.186    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | (381.988.147)     | (874.830.108)     | (981.724.085)                 | (2.468.463.221)   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.11       | 163               | 235               | 311                           | 336               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    |             | 163               | 235               | 311                           | 336               |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022


Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởngVương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước               |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 23.559.935.411           | 20.563.942.768          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 3.667.987.406            | 4.659.982.062           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | -                        | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 649.689.455              | (164.610.055)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (5.929.245.174)          | (746.976.697)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 50.582.655.918           | 45.111.213.364          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        | 72.531.023.016           | 69.423.551.442          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 3.699.129.586            | (101.049.049.887)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (70.781.497.549)         | (142.154.944.044)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        | 19.648.963.699           | 232.876.436.776         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (2.313.567.925)          | 499.012.876             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (50.886.175.957)         | (44.991.557.214)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (3.921.028.041)          | (6.454.481.440)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (7.071.955.459)          | (5.245.302.500)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>(39.095.108.630)</b>  | <b>2.903.666.009</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | (10.338.849.730)         | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        | 627.272.728              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | (327.500.000.000)        | (23.080.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 1.215.303.038            | 727.397.794             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(335.996.273.964)</b> | <b>(22.352.602.206)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                      | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                      | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 2.427.394.724.480      | 1.703.639.959.908     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (2.050.661.197.020)    | (1.671.087.954.506)   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (332.303.364)          | (332.303.364)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                      | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>376.401.224.096</b> | <b>32.219.702.038</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>1.309.841.502</b>   | <b>12.770.765.841</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>86.797.642.228</b>  | <b>60.564.950.422</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | 12.713.580             | 5.374.216             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>88.120.197.310</b>  | <b>73.341.090.479</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2022**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và các công ty con công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                                  | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|---|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |   |   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam                        | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Bán buôn sản phẩm, thực phẩm công nghệ                      | 98%           | 51%        | 98%                    | 51%        |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Phân phối sỉ ngành hàng điện máy                            | 93,75%        | 75%        | 93,75%                 | 75%        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo dục Thiên Nam                    | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Phát triển dịch vụ liên quan đến giáo dục                   | 87%           | 68%        | 87%                    | 68%        |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel                                    | Tòa nhà Thiên Nam, 111-112 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh | Bán buôn các loại máy móc, thiết bị và phụ tùng công nghiệp | 65%           | 65%        | 65%                    | 65%        |

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của năm trước trước so sánh được với số liệu của năm này.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 150 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 142 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của từng ngân hàng.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của từng ngân hàng.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**5. Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu khác được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:
  - Xây dựng dự án bất động sản: bao gồm chi phí xây dựng, lãi vay, quyền sử dụng đất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
  - Sản xuất sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và chi phí quảng cáo và phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

*Chi phí quảng cáo*

Chi phí quảng cáo được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

*Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng*

Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng đã trả cho quyền thuê mặt bằng đang sử dụng. Phí chuyển nhượng quyền thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (72 tháng).

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>   | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 06 – 25       |
| Máy móc, thiết bị             | 05 – 07       |
| Phương tiện vận tải           | 03 – 06       |
| Thiết bị văn phòng            | 03 – 05       |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 05       |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03            |

## 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### *Chi phí san lấp mặt bằng*

Chi phí san lấp mặt bằng là các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra phục vụ giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng. Chi phí san lấp mặt bằng gắn với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư trong 25 năm.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**16. Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Các Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.



- Các Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Các Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Các Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh chiết khấu thương mại, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

### **20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**21. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**24. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                       | 3.624.486.027                | 1.172.623.753                |
| Tiền gửi ngân hàng             | 26.099.613.287               | 39.676.412.944               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 58.396.097.996               | 45.948.605.531               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>88.120.197.310</u></b> | <b><u>86.797.642.228</u></b> |

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>             |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                    | <u>Giá gốc</u>                | <u>Giá trị ghi sổ</u>         | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị ghi sổ</u>        |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>375.994.175.343</b>        | <b>375.994.175.343</b>        | <b>60.600.000.000</b>        | <b>60.600.000.000</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 75.994.175.343                | 75.994.175.343                | 60.600.000.000               | 60.600.000.000               |
| Trái phiếu         | 300.000.000.000               | 300.000.000.000               |                              |                              |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>20.030.000.000</b>         | <b>20.030.000.000</b>         | <b>7.630.000.000</b>         | <b>7.630.000.000</b>         |
| Trái phiếu         | 20.030.000.000                | 20.030.000.000                | 7.630.000.000                | 7.630.000.000                |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>396.024.175.343</u></b> | <b><u>396.024.175.343</u></b> | <b><u>68.230.000.000</u></b> | <b><u>68.230.000.000</u></b> |

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             |                 |                       | <u>Số đầu năm</u>             |                 |                       |
|--|-------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> |
| Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu <sup>(i)</sup> | 120.000.000.000               | -               | -                     | 120.000.000.000               | -               | -                     |
| Công ty Cổ phần Nahaviwel Miền Bắc                     | 496.100.000                   | -               | -                     | 496.100.000                   | -               | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>120.496.100.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>-</u></b>       | <b><u>120.496.100.000</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>-</u></b>       |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502401667 ngày 26 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển nhà Vũng Tàu 120.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                       | <b>10.468.096.677</b>         | <b>6.205.896.677</b>          |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa             | 10.468.096.677                | 6.205.896.677                 |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                     | <b>618.398.824.884</b>        | <b>684.920.447.071</b>        |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh | 145.680.761.293               | 34.905.812.033                |
| Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh               | 66.777.565.965                | 154.363.798.163               |
| Các khách hàng khác                                     | 405.940.497.626               | 495.650.836.875               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>628.866.921.561</u></b> | <b><u>691.126.343.748</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Minh Tùng                          | 10.140.000.000        | 10.140.000.000        |
| Công ty TNHH XD Công trình Điện và Kinh doanh Vật tư 621 | 8.000.000.000         | 8.000.000.000         |
| Dương Thụy Kim Ngân                                      | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| Công ty TNHH Vàng bạc và TM DV Tiến Lực                  | 3.891.047.600         | -                     |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn                    | 2.501.251.061         | -                     |
| Các khách hàng khác                                      | 2.628.050.420         | 3.115.852.371         |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.160.349.081</b> | <b>26.255.852.371</b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                      | <i>84.339.630.400</i>  | -        | <i>87.537.630.400</i>  | -        |
| Bà Trần Thị Minh Trang - Đặt cọc mua quyền sử dụng đất | 47.000.000.000         | -        | 47.000.000.000         | -        |
| Ông Nguyễn Quang Hòa - Tạm ứng                         | 12.000.000.000         | -        | 12.000.000.000         | -        |
| Ông Nguyễn Quang Hòa - Phải thu khác                   | 850.000.000            | -        | 1.446.000.000          | -        |
| Bà Trần Duy Kiều - Đặt cọc mua quyền sử dụng đất       | 10.300.000.000         | -        | 10.300.000.000         | -        |
| Bà Trần Duy Kiều - Tiền tạm ứng                        | 240.000.000            | -        | 500.000.000            | -        |
| Ông Nguyễn Minh Thư                                    | 5.300.000.000          | -        | 5.300.000.000          | -        |
| Ông Ngô Bình Giang                                     | 7.299.630.400          | -        | 6.587.630.400          | -        |
| Bà Trần Thị Minh Trang - Tiền mượn tạm                 | 1.350.000.000          | -        | 4.404.000.000          | -        |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>            | <i>203.970.766.862</i> | -        | <i>141.492.237.094</i> | -        |
| Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Tính Phát Vina         | 67.500.000.000         | -        | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TM DV TN9                     | 65.499.000.000         | -        | 65.000.000.000         | -        |
| Bà Vương Thanh Thảo - Ký quỹ mua cổ phần               | 44.500.000.000         | -        | 44.500.000.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Đất nền Hạnh Phúc         | -                      | -        | 12.636.000.000         | -        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn               | 3.249.771.200          | -        | 269.788.788            | -        |
| Phải thu người lao động                                | 751.929.213            | -        | 126.452.498            | -        |
| Lãi dự thu   | 5.423.562.729          | -        | 993.789.721            | -        |
| Ký quỹ, ký cược  | 1.141.000.000          | -        | 125.000.000            | -        |
| Phải thu ngắn hạn khác                                 | 15.905.503.720         | -        | 17.841.206.087         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>288.310.397.262</b> | <b>-</b> | <b>229.029.867.494</b> | <b>-</b> |

Khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Quang Hòa để phát triển dự án Suối Rao, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                 | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|---------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                 | 3.042.576.776        | -        | 3.009.494.037        | -        |
| Công ty CP Đầu tư SFC           | 1.984.800.000        | -        | 1.984.800.000        | -        |
| Đỗ Thị Thơm                     | 1.500.000.000        | -        | 1.500.000.000        | -        |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 152.074.409          | -        | 130.861.261          | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.679.451.185</b> | <b>-</b> | <b>6.658.238.037</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|            |                    |
|------------|--------------------|
| Số đầu năm | 533.101.228        |
| Số cuối kỳ | <u>533.101.228</u> |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm              |          | Số đầu kỳ              |                      |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|------------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 49.250.595.818           | -        | 21.235.700.038         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 45.441.728               | -        | 41.234.306             | -                    |
| Hàng gửi đi bán                      | 1.462.479                | -        | 4.842.817              | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 481.881.482              | -        | 7.005.600              | -                    |
| Hàng hóa                             | 1.012.290.356.677        | -        | 970.123.158.435        | (116.700.561)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.062.069.738.184</b> | <b>-</b> | <b>991.411.941.196</b> | <b>(116.700.561)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Số đầu năm         | 116.700.561   |
| Hoàn nhập dự phòng | (116.700.561) |
| Số cuối kỳ         | <u>-</u>      |

**8. Chi phí trả trước****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.782.828.443        | 1.831.564.150        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.782.828.443</b> | <b>1.831.564.150</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 4.914.843.449        | 4.663.601.661        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.914.843.449</b> | <b>4.663.601.661</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                               |                       |
| Số đầu năm                            | 14.778.328.727         | 18.879.827.400        | 10.500.972.287                  | 103.618.190               | 112.565.250                   | 44.375.311.854        |
| Mua sắm trong kỳ                      | 701.964.000            | 7.565.119.163         | 2.355.813.380                   | -                         | -                             | 10.622.896.543        |
| Thanh lý TSCĐ                         | -                      | (53.000.000)          | (2.480.475.468)                 | -                         | -                             | (2.533.475.468)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>15.480.292.727</b>  | <b>26.391.946.563</b> | <b>10.376.310.199</b>           | <b>103.618.190</b>        | <b>112.565.250</b>            | <b>52.464.732.929</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                       |                                 |                           |                               |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 4.463.982.854          | 16.869.948.306        | 2.924.690.182                   | 55.778.000                | 30.065.250                    | 24.344.464.592        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                               |                       |
| Số đầu năm                            | 9.327.210.262          | 17.775.967.564        | 7.697.359.744                   | 69.216.970                | 83.678.687                    | 34.953.433.227        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 413.990.166            | 192.006.851           | 570.368.313                     | 2.990.010                 | 13.750.002                    | 1.193.105.342         |
| Thanh lý TSCĐ                         | -                      | -                     | (2.046.280.910)                 | -                         | -                             | (2.046.280.910)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>9.741.200.428</b>   | <b>17.967.974.415</b> | <b>6.221.447.147</b>            | <b>72.206.980</b>         | <b>97.428.689</b>             | <b>34.100.257.659</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                               |                       |
| Số đầu năm                            | 5.451.118.465          | 1.103.859.836         | 2.803.612.543                   | 34.401.220                | 28.886.563                    | 9.421.878.627         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>5.739.092.299</b>   | <b>8.423.972.148</b>  | <b>4.154.863.052</b>            | <b>31.411.210</b>         | <b>15.136.561</b>             | <b>18.364.475.270</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 4.049.212.026 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Ngân hàng TMCP Quân Đội (xem thuyết minh số V.20a).

**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm phương tiện vận tải, truyền dẫn chi tiết như sau:

|                   | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế       | Giá trị còn lại    |
|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm        | 2.026.177.582        | 900.523.376          | 1.125.654.206      |
| Khấu hao trong kỳ | -                    | 337.696.266          | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>2.026.177.582</b> | <b>1.238.219.642</b> | <b>787.957.940</b> |

Theo hợp đồng thuê tài sản số B20080971 ngày 10 tháng 8 năm 2020, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Chi phí san lấp mặt bằng | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                          |                       |                       |
| Số đầu năm                            | 25.255.147.500        | 2.620.320.917            | 670.531.500           | 28.545.999.917        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>25.255.147.500</b> | <b>2.620.320.917</b>     | <b>670.531.500</b>    | <b>28.545.999.917</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                          |                       |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                     | -                        | 351.000.000           | 351.000.000           |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                          |                       |                       |
| Số đầu năm                            | -                     | 960.706.605              | 564.021.000           | 1.524.727.605         |
| Khấu hao trong kỳ                     | -                     | -                        | 53.255.250            | 53.255.250            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>-</b>              | <b>960.706.605</b>       | <b>617.276.250</b>    | <b>1.577.982.855</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                          |                       |                       |
| Số đầu năm                            | 25.255.147.500        | 1.659.614.312            | 106.510.500           | 27.021.272.312        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>25.255.147.500</b> | <b>1.659.614.312</b>     | <b>53.255.250</b>     | <b>26.968.017.062</b> |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.255.147.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.20a)

**12. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng cho thuê, chi tiết như sau:

|                   | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
|-------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại       |
| Số đầu năm        | 106.202.325.022        | 36.738.350.779        | 69.463.974.243        |
| Khấu hao trong kỳ | -                      | 2.083.930.548         | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>106.202.325.022</b> | <b>38.822.281.327</b> | <b>67.380.043.695</b> |

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Một số bất động sản đầu tư có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.380.043.695 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh V.20a).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết phát sinh. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Số đầu năm         | 25.696.538   |
| Phát sinh trong kỳ | -            |
| Hoàn nhập trong kỳ | (25.696.538) |
| Số cuối kỳ         | -            |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| CN Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel VN tại TP.HCM | 147.516.396.104        | 145.988.994.093        |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                           | 59.820.370.267         | 51.529.888.226         |
| Công ty TNHH TM XNK Lê Khánh                          | -                      | 39.942.662.211         |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                             | 35.783.879.668         | 37.135.589.964         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                       | 130.112.293.763        | 130.619.220.297        |
| <b>Cộng</b>   | <b>373.232.939.802</b> | <b>405.216.354.791</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Liên Hiệp Quốc (*) | 36.870.147.194        | 53.397.392.697        |
| Công ty Cổ phần Phạm Phúc Gia                     | 7.800.000.000         | 7.800.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TKĐ Group         | 20.000.000.000        | -                     |
| Các khách hàng khác                               | 3.522.405.865         | 4.681.743.393         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>68.192.553.059</b> | <b>65.879.136.090</b> |

(\*) Khoản trả trước tiền chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ thuộc Dự án Léman Luxury Apartments

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                     | Số đầu năm           | Số phát sinh trong kỳ |          |                         | Số cuối kỳ           |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------|-------------------------|----------------------|
|                                     |                      | Số phải nộp           | Truy thu | Số đã thực nộp          |                      |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa          | 16.785.628           | 4.405.309.521         | -        | (4.403.974.994)         | 18.120.155           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu            | -                    | 10.491.746.453        | -        | (10.492.828.028)        | (1.081.575)          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt              | -                    | 485.920.915           | -        | (485.920.915)           | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                | -                    | 504.303.941           | -        | (330.217.432)           | 174.086.509          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 3.071.947.641        | 5.817.074.112         | -        | (3.921.028.041)         | 4.967.993.712        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 1.516.144.979        | 1.695.111.284         | -        | (2.717.856.881)         | 458.314.382          |
| Tiền thuê đất                       | -                    | 577.562.006           | -        | (577.562.006)           | -                    |
| Các loại thuế khác                  | 510.119.196          | 171.178.711           | -        | (423.902.599)           | 292.480.308          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>5.114.997.444</b> | <b>24.148.206.943</b> | <b>-</b> | <b>(23.353.290.896)</b> | <b>5.909.913.491</b> |
|                                     |                      | <b>Số đầu năm</b>     |          | <b>Số cuối kỳ</b>       |                      |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước |                      | 870.933.426           |          | 872.015.001             |                      |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước |                      | 5.985.930.870         |          | 6.781.928.492           |                      |
|                                     |                      | <b>5.114.997.444</b>  |          | <b>5.909.913.491</b>    |                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**Thuế giá trị gia tăng**

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|   |     |
|---|-----|
| - Hàng hóa xuất khẩu                        | 0%  |
| - Doanh thu nước                            | 05% |
| - Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác | 10% |

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ bao gồm:

|                                 | <u>Quý 2/2022</u>    | <u>Quý 2/2021</u>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại Công ty CP TM XNK Thiên Nam | 5.817.074.112        | 6.844.411.504        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.817.074.112</b> | <b>6.844.411.504</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động  
Tiền lương còn phải trả cho công nhân viên.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                    | 1.128.334.980        | 1.431.855.019        |
| Chi phí hoa hồng môi giới          | -                    | 388.152.000          |
| Chi phí thuế TNCN nộp thay         | 235.458.333          | 477.583.334          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 174.890.438          | 399.581.970          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.538.683.751</b> | <b>2.697.172.323</b> |

19. Phải trả khác

- 19a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                  | <b>109.194.000.000</b> | <b>43.545.000.000</b>  |
| Ông Nguyễn Quang Hòa – Tiền mượn               | 103.694.000.000        | 38.045.000.000         |
| Bà Trần Thị Minh Trang – Tiền mượn             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa    | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>     | <b>62.644.896.766</b>  | <b>65.717.947.747</b>  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận hàng quốc tế         | 18.200.000.000         | 26.200.000.000         |
| Ông Hồ Nam Huy- đầu tư dự án suối Rao          | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại So Ho Nữ Ước | 13.809.000.000         | 14.775.000.000         |
| Phạm Thị Kim Trâm                              | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 193.230.000            | 30.150.000             |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác               | 5.730.685.404          | 1.712.797.747          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>170.126.915.404</b> | <b>109.262.947.747</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**19b. Phải trả dài hạn khác**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả bên liên quan</i>  | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa - Nhận ký quỹ dài hạn | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                            | 10.348.875.800        | 9.246.808.000         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 10.348.875.800        | 9.246.808.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>39.348.875.800</b> | <b>38.246.808.000</b> |

**20. Vay và nợ thuê tài chính****20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|  | <u>Số đầu năm</u>        | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>        |
|--|--------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                  | <b>1.050.225.528.119</b> | <b>2.420.689.181.866</b>              | <b>-</b>                         | <b>(1.975.133.447.020)</b>         | <b>1.495.781.262.965</b> |
| - Ngân hàng Vietinbank – CN10, TP. Hồ Chí Minh | 234.674.476.657          | 620.401.773.290                       | -                                | (563.465.689.420)                  | 291.610.560.527          |
| - Ngân hàng BIDV – CN TP. Hồ Chí Minh          | 399.621.879.317          | 821.706.632.124                       | -                                | (822.948.383.384)                  | 398.380.128.057          |
| - Ngân hàng Quân Đội                           | 63.497.632.987           | 58.560.000.000                        | -                                | (63.497.632.987)                   | 58.560.000.000           |
| - Ngân hàng VPBank - CN TP. Hồ Chí Minh        | 149.630.170.553          | 175.197.183.994                       | -                                | (212.568.570.553)                  | 112.258.783.994          |
| - Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành              | 174.527.301.204          | 544.962.523.313                       | -                                | (253.936.904.200)                  | 465.552.920.317          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam              | 8.688.000.000            | 76.931.000.000                        | -                                | (33.619.000.000)                   | 52.000.000.000           |
| - Ngân hàng SCB CN Sài Gòn                     |                          | 61.100.000.000                        | -                                | (4.861.000.000)                    | 56.239.000.000           |
| - Ngân Hàng BIDV - CN Hóc Môn                  | 19.586.067.401           | 21.836.500.145                        | -                                | (20.236.266.476)                   | 21.186.301.070           |
| - Ngân Hàng Argibank                           |                          | 39.993.569.000                        | -                                | -                                  | 39.993.569.000           |
| <b>Vay ngắn hạn khác</b>                       | <b>75.958.000.000</b>    | <b>3.541.000.000</b>                  | <b>-</b>                         | <b>(75.231.000.000)</b>            | <b>4.268.000.000</b>     |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                 | <b>144.000.000</b>       | <b>-</b>                              | <b>-</b>                         | <b>(95.250.000)</b>                | <b>48.750.000</b>        |
| <b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>           | <b>664.606.728</b>       | <b>-</b>                              | <b>332.303.364</b>               | <b>(332.303.364)</b>               | <b>664.606.728</b>       |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.126.992.134.847</b> | <b>2.424.230.181.866</b>              | <b>332.303.364</b>               | <b>(2.050.792.000.384)</b>         | <b>1.500.762.619.693</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                               | <u>Số đầu năm</u>  | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>    |
|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------|---|------------------------------------|----------------------|
| - Ngân hàng TPBank CN Sài Gòn | 201.500.000        | -                                     | (201.500.000)                             | -                                  | -                    |
| - Ngân hàng BIDV              | -                  | 3.813.628.122                         | -   | -                                  | 3.813.628.122        |
| - Ngân hàng Quân Đội          | 284.375.000        | -                                     | -   | -                                  | 284.375.000          |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn   | 443.071.150        | -                                     | (332.303.364)                             | -                                  | 110.767.786          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>928.946.150</b> | <b>3.813.628.122</b>                  | <b>(533.803.364)</b>                      | <b>-</b>                           | <b>4.208.770.908</b> |

Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua xe ô tô.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                      | Số đầu năm           | Tăng do trích<br>lập từ lợi nhuận | Tăng khác | Chi quỹ<br>trong kỳ    | Số cuối kỳ             |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng                      | 682.161.189          | 1.909.587.422                     | -         | (1.767.431.000)        | 824.317.611            |
| Quỹ phúc lợi                         | 3.244.855.296        | 818.394.609                       | -         | (3.307.296.000)        | 755.953.905            |
| Quỹ thưởng Ban<br>quản lý, điều hành | (4.196.805.273)      | 1.363.991.016                     | -         | (1.997.228.459)        | (4.830.042.716)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>(269.788.788)</b> | <b>4.091.973.047</b>              | <b>-</b>  | <b>(7.071.955.459)</b> | <b>(3.249.771.200)</b> |

Chi tiết như sau:

|                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Công ty mẹ                            | (3.249.875.018)        | (269.892.606)        |
| Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam | 103.818                | 103.818              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>(3.249.771.200)</b> | <b>(269.788.788)</b> |

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

**22b. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 49.576.264 | 49.576.264 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 49.576.264 | 49.576.264 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 49.576.264 | 49.576.264 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | (344.954)  | (344.954)  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | (344.954)  | (344.954)  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 49.231.310 | 49.231.310 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 49.231.310 | 49.231.310 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

|   | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam</b>        |                 |                 |
| Vốn điều lệ của công ty con                         | 15.000.000.000  | 15.000.000.000  |
| Trong đó:   |                 |                 |
| - Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                        | 14.700.000.000  | 7.650.000.000   |
| - Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát           | 300.000.000     | 7.350.000.000   |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát           | <b>2%</b>       | <b>49%</b>      |
| <b>Công ty CP Phát triển Kinh doanh Sài Gòn 168</b> |                 |                 |
| Vốn điều lệ của công ty con                         | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Trong đó:   |                 |                 |
| - Vốn phân bổ cho Công ty mẹ                        | 187.500.000.000 | 187.500.000.000 |
| - Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát           | 12.500.000.000  | 12.500.000.000  |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát           | <b>6,25%</b>    | <b>6,25%</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam**

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| Vốn điều lệ của công ty con               | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Vốn điều lệ của công ty con thực góp      | 25.000.000.000 |                |
| Trong đó:                                 |                |                |
| - Vốn phân bổ cho Công ty mẹ              | 21.750.000.000 | 54.400.000.000 |
| - Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | 3.250.000.000  | 25.600.000.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | <u>13%</u>     | <u>32%</u>     |

**Công ty cổ phần Nahaviwel**

|   |                |                |
|---|----------------|----------------|
| Vốn điều lệ của công ty con               | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Trong đó:                                 |                |                |
| - Vốn phân bổ cho Công ty mẹ              | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát | 7.000.000.000  | 7.000.000.000  |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | <u>35%</u>     | <u>35%</u>     |

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

|                                 | <u>6 tháng/2022</u>    | <u>6 tháng /2021</u> |
|---------------------------------|------------------------|----------------------|
| Lợi ích cổ đông đầu năm         | 2.075.130.323          | 4.661.488.894        |
| Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh | (981.724.085)          | (2.468.463.221)      |
| Tăng/giảm vốn                   | (4.500.000.000)        | -                    |
| Cộng lợi ích cổ đông cuối kỳ    | <u>(3.406.593.762)</u> | <u>2.193.025.673</u> |

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất  
*Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 5.599,95          | 24.564,39         |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

|  | <u>Quý 2/2022</u>               | <u>Quý 2/2021</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.633.428.170.822               | 1.703.703.341.846               |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư   | 7.256.503.283                   | 8.477.914.686                   |
| Doanh thu dịch vụ khác                     | 3.117.297.153                   | 2.197.350.973                   |
| Doanh thu với các bên liên quan            | 3.862.962.000                   | 5.535.895.650                   |
| Trong đó:                                  |                                 |                                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa                   | 10.962.000                      | 1.683.895.650                   |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 3.852.000.000                   | 3.852.000.000                   |
| <b>Cộng</b>                                | <u><b>1.647.664.933.258</b></u> | <u><b>1.719.914.503.155</b></u> |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa như sau:

|                              | <u>Quý 2/2022</u>           | <u>Quý 2/2021</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bán hàng hóa                 | 10.962.000                  | 1.683.895.650               |
| Cho thuê bất động sản đầu tư | 3.852.000.000               | 3.852.000.000               |
| <b>Cộng</b>                  | <u><b>3.862.962.000</b></u> | <u><b>5.535.895.650</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|  |                          |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                          |                          |
|  | <b>Quý 2/2022</b>        | <b>Quý 2/2021</b>        |
| Chiết khấu thương mại  | 9.850.097                | 648.392                  |
| Hàng bán bị trả lại  | 177.551.069              | 13.138.531               |
| Giảm giá hàng bán  | 12.160                   | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>187.413.326</b>       | <b>13.786.923</b>        |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         |                          |                          |
|  | <b>Quý 2/2022</b>        | <b>Quý 2/2021</b>        |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                                     | 1.633.240.757.496        | 1.703.689.554.923        |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                                       | 7.256.503.283            | 8.477.914.686            |
| Doanh thu dịch vụ khác   | 3.117.297.153            | 2.197.350.973            |
| Doanh thu với các bên liên quan  | 3.862.962.000            | 5.535.895.650            |
| Trong đó:  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng hóa   | 10.962.000               | 1.683.895.650            |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư                                     | 3.852.000.000            | 3.852.000.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.647.477.519.932</b> | <b>1.719.900.716.232</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>   |                          |                          |
|  | <b>Quý 2/2022</b>        | <b>Quý 2/2021</b>        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 1.674.159.950.005        | 1.644.118.705.863        |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản                                  | 4.760.938.312            | 5.105.650.524            |
| Giá vốn của dịch vụ khác   | 2.087.391.018            | 1.846.791.463            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.598.201.841.200</b> | <b>1.651.071.147.850</b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  |                          |                          |
|  | <b>Quý 2/2022</b>        | <b>Quý 2/2021</b>        |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn   | 1.870.780.718            | 728.886.955              |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn  | 12.567.649               | 14.498.578               |
| Lãi đầu tư trái phiếu  | 3.848.497.788            | -                        |
| Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần  | 7.640.191.915            | -                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh  | 28.390.769               | 12.584.708               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                        | 164.610.055              |
| Lãi chậm thanh toán  | 3.172.449.828            | 1.760.623.772            |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.572.878.667</b>    | <b>2.681.204.068</b>     |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>  |                          |                          |
|  | <b>Quý 2/2022</b>        | <b>Quý 2/2021</b>        |
| Chi phí lãi vay  | 31.057.188.303           | 24.276.621.057           |
| Chiết khấu thanh toán  | 333.000                  | -                        |
| Lãi mua hàng trả chậm  | 4.255.897                | -                        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 564.205.242              | 62.801.136               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản<br>mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 649.689.455              | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>32.275.671.897</b>    | <b>24.339.422.193</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**7. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Quý 2/2022</u>            | <u>Quý 2/2021</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 3.125.350.846                | 3.199.928.770                |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 131.271.556                  | 133.939.657                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 305.403.901                  | 271.350.702                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.645.520.769                | 13.571.907.679               |
| - Chi phí tiện ích               | 172.608.560                  | 145.209.809                  |
| - Chi phí thuê kho, bảo trì      | 751.511.268                  | 947.999.154                  |
| - Chi phí dịch vụ ngân hàng      | 4.673.744                    | 4.512.152                    |
| - Chi phí nhận hàng tự doanh     | 3.678.952.099                | 12.362.471.219               |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài khác | 37.775.098                   | 111.715.345                  |
| Chi phí khác                     | 3.910.029.484                | 2.961.762.059                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>12.117.576.556</u></b> | <b><u>20.138.888.867</u></b> |

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Quý 2/2022</u>           | <u>Quý 2/2021</u>            |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 3.733.165.511               | 8.282.464.132                |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 114.483.054                 | 412.741.598                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 393.422.886                 | 484.883.196                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.915.376.821               | 3.071.600.255                |
| Các chi phí khác                 | 954.589.983                 | 1.204.342.423                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>8.111.038.255</u></b> | <b><u>13.456.031.604</u></b> |

**9. Thu nhập khác**

|                            | <u>Quý 2/2022</u>         | <u>Quý 2/2021</u>         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 28.219.328                | 198.000.000               |
| Chênh lệch thanh toán      | -                         | 445.569.626               |
| Thu nhập khác              | 399.679.787               | 18.033.546                |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>427.899.115</u></b> | <b><u>661.603.172</u></b> |

**10. Chi phí khác**

|   | <u>Quý 2/2022</u>           | <u>Quý 2/2021</u>        |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 381.818.182                 | -                        |
| Phạt do vi phạm hợp đồng                                      | 1.051.428.000               | -                        |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                                     | 39.607.174                  | -                        |
| Phạt vi phạm hành chính                                       | 337.045.031                 | 6.650.000                |
| Chi phí khác  | 8.931.950                   | 25.871.304               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.818.830.337</u></b> | <b><u>32.521.304</u></b> |

**11. Lãi trên cổ phiếu****11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | <u>Quý 2/2022</u> | <u>Quý 2/2021</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ    | 9.756.770.095     | 11.275.651.965    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | (1.756.218.617)   | (2.029.617.354)   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 8.000.551.478     | 9.246.034.611     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 49.231.310        | 39.385.930        |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b><u>163</u></b> | <b><u>235</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**11b. Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý 2/2022             | Quý 2/2021            |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công                | 5.109.162.623          | 11.482.392.902        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 82.699.273.924         | 1.624.666.333         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.812.878.908          | 2.329.991.031         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.116.210.206          | 16.778.462.168        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.659.150.050          | 8.805.668.691         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>102.396.675.711</b> | <b>41.021.181.125</b> |

**VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) của Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*  
Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

|  | Tiền lương         | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|--|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ này</b>  |                    |                    |                      |
| Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị                            | -                  | 150.000.000        | 150.000.000          |
| Ông Vương Quang Diệu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc       | 480.281.787        | 105.000.000        | 585.281.787          |
| Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát nội bộ | -                  | 150.000.000        | 150.000.000          |
| Bà Trần Thị Hiền - Thành viên Hội đồng quản trị                              | -                  | 90.000.000         | 90.000.000           |
| Bà Trần Thị Trang Bích lịch - Trợ lý Chủ tịch Hội đồng quản trị              | 6.000.000          | 60.000.000         | 66.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc                                      | 254.500.000        | 120.000.000        | 374.500.000          |
| Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng   | 212.080.000        | -                  | 212.080.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>952.861.787</b> | <b>675.000.000</b> | <b>1.627.861.787</b> |
| <b>Kỳ trước</b>  |                    |                    |                      |
| Ông Nguyễn Quang Hòa - Chủ tịch Hội đồng quản trị                            | -                  | 150.000.000        | 150.000.000          |
| Ông Vương Quang Diệu - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc       | 360.000.000        | 105.000.000        | 465.000.000          |
| Ông Hồ Văn Tuyên - Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát nội bộ | -                  | 165.000.000        | 165.000.000          |
| Bà Trần Thị Minh Trang - Thành viên Hội đồng quản trị                        | -                  | 90.000.000         | 90.000.000           |
| Bà Trần Duy Kiều - Thành viên Hội đồng quản trị                              | -                  | 90.000.000         | 90.000.000           |
| Ông Nguyễn Trần Vinh - Thành viên Ban Kiểm soát nội bộ                       | -                  | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Huyền - Thành viên Ban Kiểm soát nội bộ                        | -                  | -                  | -                    |
| Ông Nguyễn Minh Thư - Phó Tổng Giám đốc                                      | 187.200.000        | -                  | 187.200.000          |
| Ông Phạm Viết Đạt - Kế toán trưởng   | 156.000.000        | -                  | 156.000.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>703.200.000</b> | <b>660.000.000</b> | <b>1.363.200.000</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn chỉ có Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa Công ty cùng thành viên Hội đồng quản trị.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.19b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

**2. Thông tin về bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, mua bán sắt thép (chiếm 99% doanh thu Tập đoàn) và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



Wang Quang Dieu  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|  | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                  | 397.308.840.000           | 4.034.353.637           | (11.978.525.300)        | 31.763.082.105           | 139.920.899.851                         | 4.661.488.894                      | 565.710.139.187        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                             | -                         | -                       | -                       | -                        | 16.118.015.186                          | (2.468.463.221)                    | 13.649.551.965         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi trong kỳ trước    | -                         | -                       | -                       | -                        | (5.778.522.908)                         | -                                  | (5.778.522.908)        |
| Quản trị, Ban kiểm soát trong<br>kỳ trước            | -                         | -                       | -                       | -                        | (2.889.261.454)                         | -                                  | (2.889.261.454)        |
| Trích quỹ tham gia công tác xã<br>hội trong kỳ trước | -                         | -                       | -                       | -                        | (1.000.000.000)                         | -                                  | (1.000.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                           | <b>397.308.840.000</b>    | <b>4.034.353.637</b>    | <b>(11.978.525.300)</b> | <b>31.763.082.105</b>    | <b>146.371.130.675</b>                  | <b>2.193.025.673</b>               | <b>569.691.906.790</b> |
| Số dư đầu năm nay                                    | 495.762.640.000           | 4.034.353.637           | (11.978.525.300)        | 31.763.082.105           | 55.532.499.084                          | 2.075.130.323                      | 577.189.179.849        |
| Tăng/giảm vốn trong kỳ này                           | -                         | -                       | -                       | -                        | -                                       | (4.500.000.000)                    | (4.500.000.000)        |
| Lợi nhuận trong kỳ này                               | -                         | -                       | -                       | -                        | 18.698.888.846                          | (981.724.085)                      | 17.717.164.761         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi trong năm nay     | -                         | -                       | -                       | -                        | (2.727.982.031)                         | -                                  | (2.727.982.031)        |
| Quản trị, Ban kiểm soát trong<br>năm nay             | -                         | -                       | -                       | -                        | (1.363.991.016)                         | -                                  | (1.363.991.016)        |
| Trích quỹ tham gia công tác xã<br>hội trong năm nay  | -                         | -                       | -                       | -                        | (1.000.000.000)                         | -                                  | (1.000.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                             | <b>495.762.640.000</b>    | <b>4.034.353.637</b>    | <b>(11.978.525.300)</b> | <b>31.763.082.105</b>    | <b>69.139.414.883</b>                   | <b>(3.406.593.762)</b>             | <b>585.314.371.563</b> |



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

Trương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc